

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh
Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 về hướng dẫn xác định định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành quy định một số nội dung về công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 167/TTTr-SNN ngày 11 tháng 9 năm 2018 và ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1850/SKHĐT-KT ngày 08 tháng 10 năm 2018 về việc phê duyệt Quy hoạch rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2025 (kèm theo Biên bản và các hồ sơ liên quan) và Báo cáo thẩm định số 10/BCTĐ-HĐTĐ ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng thẩm định rà soát, điều chỉnh, cập nhật bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2025, với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm

Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy lợi phải phù hợp với Quy hoạch tổng

thể phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển, quy hoạch cấp nước và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan khác. Đảm bảo tính kế thừa trong việc xây dựng quy hoạch, sử dụng các tài liệu đã nghiên cứu và những cơ sở hạ tầng còn phù hợp tiếp tục đưa vào quy hoạch.

Phát triển thủy lợi đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội và môi trường đến năm 2025, làm cơ sở để phát triển nông nghiệp bền vững, theo hướng hiện đại hóa, công nghệ cao, thâm canh cao, góp phần phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh định cư và bảo đảm an ninh, quốc phòng;

Khai thác sử dụng nước hợp lý, phục vụ đa mục tiêu, thống nhất theo lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi, không chia cắt theo địa giới hành chính; chú trọng phát triển thủy lợi cho vùng sâu vùng xa, biên giới, nhất là những vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước; khai thác sử dụng đi đôi với bảo vệ, tái tạo nguồn nước bằng biện pháp công trình và phi công trình; chú ý đến bảo vệ môi trường nước, đặc biệt môi trường nước trong hệ thống công trình thủy lợi; nâng cao mức nước bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai (bão lũ, hạn hán, sạt lở đất...), có kế hoạch và biện pháp thích hợp cho từng vùng, chủ động ứng phó, phòng tránh hoặc thích nghi để giảm thiểu thiệt hại;

Quản lý và phát triển thủy lợi ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý vận hành hệ thống công trình thủy lợi; kết hợp chặt chẽ giữa các biện pháp quản lý Nhà nước, biện pháp hành chính với việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quy hoạch.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên (do biến đổi khí hậu) đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến cuối năm 2016. Từ đó, đề xuất điều chỉnh, cập nhật, bổ sung Quy hoạch các danh mục công trình thủy lợi cần nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo cấp nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2025 để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng chống hạn hán.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về cấp nước tưới cho nông nghiệp

Tính toán nghiên cứu và đề xuất các phương án tu sửa, nâng cấp các công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh và quy hoạch xây dựng mới các công trình hồ chứa, đập dâng trên địa bàn tỉnh để đảm bảo cấp nước cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ứng phó với điều kiện biến đổi khí hậu và phòng chống hạn hán đến năm 2025, cụ thể: (i) Mức bảo đảm cấp nước cho sản xuất nông nghiệp đạt tần suất tưới là 85%; (ii) Đảm bảo chủ động nước tưới cho 100% diện tích lúa 2 vụ, cây công nghiệp và

rau màu; (iii) Diện tích tưới tăng thêm sau quy hoạch (chủ yếu là công trình xây dựng mới) là 3.025,5 ha; trong giai đoạn 2018-2020 (trong đó: Lúa 02 vụ 460,5 ha, cây công nghiệp 2.565,0 ha; Cấp nước sinh hoạt cho 38.450 người) và 6.511,0 ha trong giai đoạn 2021-2025 (gồm Lúa 02 vụ 3.648,0 ha, cây công nghiệp 2.529,0 ha, cây trồng khác 334,0 ha; Cấp nước sinh hoạt cho 21.450 người).

2.2.2. Về tiêu nội đồng và chống úng ngập

Rà soát các tuyến kênh tiêu đã được quy Quy hoạch, đề xuất bổ sung quy hoạch các tuyến kênh tiêu để đảm bảo tiêu thoát và chống ngập úng cho các diện tích vùng trũng ven các triền sông, suối trong tỉnh.

2.2.3. Về bảo vệ bờ và phòng chống sạt lở

Rà soát các tuyến kè bảo vệ bờ đã được quy hoạch, đề xuất bổ sung quy hoạch các tuyến kè bảo vệ bờ mới vào quy hoạch đã được phê duyệt để đảm bảo chống sạt lở các đoạn bờ sông, bờ suối có nguy cơ sạt lở cao dọc theo các tuyến sông suối. Bảo vệ an toàn cho các khu vực dân cư, diện tích đất sản xuất canh tác của nhân dân trong vùng và các trọng điểm kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Cập nhật, bổ sung quy hoạch công trình thủy lợi nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2025

Căn cứ vào hiện trạng công trình thủy lợi, quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh và dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu dùng nước của các công trình cũng như khả năng cấp nước trong điều kiện biến đổi khí hậu; quy hoạch đề xuất cập nhật, bổ sung danh mục công trình thủy lợi cần nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 như sau:

3.1.1. Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi

3.1.1.1. Giai đoạn 2018-2020

TT	Tên huyện, thành phố	Số lượng công trình	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)
1	Thành phố Kon Tum	2	360	11.800
2	Huyện Kon Rẫy	-	-	-
3	Huyện Đăk Glei	1	70	6.200
4	Huyện Sa Thầy	3	1.078	24.900
5	Huyện Đăk Hà	10	5.036	41.200
6	Huyện Ngọc Hồi	1	300	23.000
7	Huyện Tu Mơ Rông	3	133	6.000
8	Huyện Đăk Tô	1	47	9.700
9	Huyện Kon Plông	9	336	7.350
10	Huyện Ia H'Drai	-	-	-
Tổng cộng		30	7.360	130.150

3.1.1.2. Giai đoạn 2021-2025

TT	Tên huyện, thành phố	Số lượng công trình	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)
1	Thành phố Kon Tum	22	1.683	294.000
2	Huyện Kon Rẫy	21	314	32.000
3	Huyện Đăk Glei	36	444	58.300
4	Huyện Sa Thầy	37	871	77.000
5	Huyện Đăk Hà	19	4.369	51.500
6	Huyện Ngọc Hồi	18	813	37.200
7	Huyện Tu Mơ Rông	31	395	39.200
8	Huyện Đăk Tô	34	748	74.700
9	Huyện Kon Plông	37	1.026	47.700
10	Huyện Ia H'Drai	-	-	-
TỔNG SỐ		255	10.663	711.600

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

3.1.2. Xây dựng mới các công trình thủy lợi

3.1.2.1. Giai đoạn 2018-2020

TT	Tên huyện, thành phố	Số lượng công trình	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)
1	Thành phố Kon Tum	-	-	-
2	Huyện Kon Rẫy	1	2.000	400.000
3	Huyện Đăk Glei	-	-	-
4	Huyện Sa Thầy	-	-	-
5	Huyện Đăk Hà	3	22	4.400
6	Huyện Ngọc Hồi	2	12	2.400
7	Huyện Tu Mơ Rông	4	29,5	7.000
8	Huyện Đăk Tô	-	-	-
9	Huyện Kon Plông	5	47	9.400
10	Huyện Ia H'Drai	2	915	330.029
TỔNG SỐ		17	3.025,5	753.229

3.1.2.2. Giai đoạn 2021-2025

TT	Tên huyện, thành phố	Số lượng công trình	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)
1	Thành phố Kon Tum	7	193	38.600
2	Huyện Kon Rẫy	8	250	50.000
3	Huyện Đăk Glei	29	993	184.900
4	Huyện Sa Thầy	3	284	56.800
5	Huyện Đăk Hà	8	1.256	157.700
6	Huyện Ngọc Hồi	4	34	6.800
7	Huyện Tu Mơ Rông	25	210	44.900
8	Huyện Đăk Tô	10	730	146.000
9	Huyện Kon Plông	63	1.536	266.600

TT	Tên huyện, thành phố	Số lượng công trình	Diện tích tưới (ha)	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)
10	Huyện Ia H'Drai	17	1.025	218.000
TỔNG SỐ		174	6.511	1.170.300

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

3.1.3. Xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa các kênh tiêu nội đồng trong giai đoạn 2021-2025

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
1	Hệ thống kênh tiêu Đăk Tia	Xã Đoàn Kết, thành phố Kon Tum	3.500
2	Hệ thống kênh tiêu Ya Bang Thượng	Xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	4.000
3	Hệ thống kênh tiêu Kon Trang Kla, Bà Tri	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	6.000
4	Hệ thống tiêu Đăk Hơ Niêng	Xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	4.500
5	Hệ thống tiêu hồ Đăk Uy	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	7.500
6	Hệ thống kênh tiêu các công trình thủy lợi xã Đăk La, Đăk Hà	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	30.000
TỔNG CỘNG			55.500

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

3.1.4. Xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa các tuyến kè bảo vệ bờ trong giai đoạn 2021-2025

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kinh phí (triệu đồng)
I	Huyện Đăk Tô		
1	Kè bờ sông Đăk Tờ Kan	Thị trấn Đăk Tô	19.100
2	Kè bờ suối cầu sập	Thị trấn Đăk Tô	1.700
3	Kè chống sạt lở khu dân cư khối 5	Thị trấn Đăk Tô	3.000
II	Huyện Đăk Hà		
1	Kè chống sạt lở sông Đăk Pxi	Huyện Đăk Hà	30.000
2	Kè suối Đăk Ui	Thị trấn Đăk Hà	9.000
III	Huyện Sa Thầy		
1	Kè chỉnh trị suối Đăk Sĩa đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa, thị trấn Sa Thầy	Xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa, thị trấn Sa Thầy	42.000
2	Kè thôn Tam An	Sa Sơn	18.000
IV	Huyện Ngọc Hồi		
1	Kè đoạn 1 (thôn Ja Tun-Đăk Sút)	Xã Đăk Ang	20.000

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Kinh phí (triệu đồng)
2	Kè đoạn 2 (thôn Đăk Sút)	Xã Đăk Ang	28.000
3	Kè đoạn 3 (thôn Nông Nội)	Xã Đăk Nông	24.000
4	Kè khu vực thôn Đăk Blái	Xã Đăk Ang	24.000
5	Kè khu vực thôn 5-6	Thị trấn PleiKần	16.000
6	Kè tuyến sông PôKô	Các xã, thị trấn	29.600
V	Huyện Kon Rẫy		
1	Kè bảo vệ khu dân cư (Thôn 1-7)	Thị trấn Đăk Rve	36.000
2	Kè bảo vệ thôn 5 - thôn 6	Xã Tân Lập	18.000
3	Kè bảo vệ khu dân cư trung tâm Đăk Ruông - Tân Lập	Đăk Ruông - Tân Lập	24.000
4	Kè chống sạt lở	Thôn 1 xã Đăk Tơ Lung	12.000
5	Kè chống sạt lở	Thôn 1 xã Đăk Kôi	18.000
6	Kè chống sạt lở	Thôn 2 xã Đăk Pnê	24.000
7	Kè chống sạt lở	Thôn 10 xã Đăk Ruông	18.000
8	Kè chống sạt lở	Cầu 23 đến thôn 12 xã Đăk Tờ Re	30.000
9	Kè chống sạt lở	Thôn 7 - thôn 9 xã Đăk Kôi	18.000
VI	Thành phố Kon Tum		
1	Dự án kè chống sạt lở dọc suối Hnôr	Phường Lê Lợi	20.000
2	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla	Thành phố Kon Tum	400.000
	TỔNG CỘNG		882.420

(Chi tiết tại Phụ lục 4)

3.2. Phân kỳ thực hiện và đầu tư

Nhằm đảm bảo ổn định sản xuất, an toàn và phát huy hiệu quả khai thác công trình, cần kịp thời đưa các công trình đã bị xuống cấp, hư hỏng sớm đi vào hoạt động, tránh tình trạng sẽ bị hư hỏng thêm, đồng thời, tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng mới một số công trình cấp bách, phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước và phòng chống thiên tai. Dự kiến phân kỳ đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi theo từng giai đoạn đến năm 2025 như sau:

TT	Hạng mục	Số công trình	Kinh phí (triệu đồng)
I	Giai đoạn 2018 - 2020	47	883.379
1	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi	30	130.150

2	Xây dựng mới công trình thủy lợi	17	753.229
II	Giai đoạn 2021 - 2025	429	2.819.820
1	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi	255	711.600
2	Xây dựng mới công trình thủy lợi	174	1.170.300
3	Nâng cấp công trình tiêu nội đồng	6	55.500
4	Công trình bảo vệ bờ	24	882.420
	TỔNG CỘNG	476	3.703.199

4. Nguồn vốn đầu tư

Dự báo tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch đến năm 2025 khoảng 3.703 tỷ đồng. Trong đó:

Giai đoạn 2018 - 2020 là 883,379 tỷ đồng được đầu tư từ các nguồn vốn như vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (45,5 tỷ đồng); vốn cân đối ngân sách tỉnh (20 tỷ đồng); nguồn vốn trái phiếu chính phủ do Bộ Nông nghiệp quản lý đầu tư xây dựng các công trình (325 tỷ đồng); nguồn vốn vay ngân hàng thế giới WB8 (200 tỷ đồng); nguồn vốn Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (321,182 tỷ đồng); ngoài ra, huy động các nguồn vốn khác để thực hiện như: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới; nguồn vốn của các tổ chức: ODA, ADB, WB, FDI ... và các nguồn vốn hợp pháp khác hoặc đầu tư theo hình thức PPP theo quy định hiện hành.

Giai đoạn 2021 - 2025 là 2.819,82 tỷ đồng được huy động từ nguồn ngân sách nhà nước; các nguồn vốn do nhà nước vay hoặc bảo lãnh vay từ các tổ chức tín dụng, nguồn viện trợ của các chính phủ, tổ chức Quốc tế; nguồn vốn xã hội hóa.

5. Các giải pháp thực hiện Quy hoạch

5.1. Giải pháp về nguồn vốn

Nhu cầu vốn đầu tư là khá lớn, do đó cần phải huy động đa dạng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện quy hoạch. Việc huy động vốn đầu tư thực hiện theo nguyên tắc: Nhà nước đầu tư xây dựng công trình thủy lợi đặc biệt quan trọng, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi khó huy động các nguồn lực xã hội, hồ chứa nước ở vùng khan hiếm nước; công trình thủy lợi kết hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai; công trình thủy lợi ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu; Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thực hiện đầu tư xây dựng hoặc hợp tác đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo hình thức đối tác công tư.

5.2. Giải pháp về quản lý khai thác công trình thủy lợi

5.2.1. Nguyên tắc quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Quản lý thống nhất theo hệ thống công trình thủy lợi, từ công trình đầu mối đến công trình thủy lợi nội đồng; phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của hệ thống,

đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng nước phục vụ sản xuất, dân sinh và các ngành kinh tế; tuân thủ quy trình vận hành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; có phương án ứng phó thiên tai; bảo đảm hài hòa các lợi ích, chia sẻ rủi ro, hạn chế tác động bất lợi đến các vùng liên quan; phát huy hiệu quả khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu của hệ thống thủy lợi; quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải có sự tham gia của người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các bên có liên quan; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

5.2.2. Tổ chức và phương thức khai thác công trình thủy lợi

Chủ thể khai thác công trình thủy lợi bao gồm: Doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp; tổ chức thủy lợi cơ sở và cá nhân, trong đó:

Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với công trình thủy lợi do tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng thì tổ chức, cá nhân đó quyết định phương thức khai thác.

Cơ quan quản lý công trình thủy lợi quyết định phương thức khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước như sau: Công trình thủy lợi lớn, quan trọng đặc biệt được giao cho doanh nghiệp nhà nước (*Đơn vị sự nghiệp*) quản lý, khai thác và thực hiện theo phương thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ; công trình thủy lợi không thuộc trường hợp quy định trên được thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng.

5.2.3. Giải pháp về thực hiện quy hoạch

5.2.3.1. Tổ chức quản lý công trình thủy lợi

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách theo dõi chung hệ thống công trình thủy lợi của tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo dõi, quản lý tình hình hoạt động của các công trình trên địa bàn quản lý; Ủy ban nhân dân thị trấn, xã theo dõi, giám sát hoạt động của các công trình thủy lợi trên địa bàn.

Thường trực Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố các biện pháp hữu hiệu trong công tác phòng, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra, thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ, giải quyết và xử lý các tình huống thiên tai xảy ra; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai.

5.2.3.2. Kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý thủy lợi

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì (*cơ quan thường trực Chi cục Thủy lợi*) có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố hệ thống quản lý từ cấp tỉnh đến cấp xã; tăng cường công tác tập huấn về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình. Tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ các tổ chức, đơn vị được giao quản lý, khai thác các công trình thủy lợi ở địa phương.

5.2.3.3. Phát triển nguồn nhân lực

Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn của lực lượng tham gia công tác quản lý, nghiên cứu, thiết kế, xây dựng thủy lợi và quản lý, khai thác các công trình thủy lợi theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 về Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi.

5.2.3.4. Phối hợp quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên nước và công trình thủy lợi

Tăng cường hợp tác với các tỉnh lân cận về quản lý tài nguyên nước và công trình thủy lợi để chủ động phát triển nguồn nước; tranh thủ sự hợp tác, chuyển giao công nghệ, chính sách của các tổ chức quốc tế cho phát triển kinh tế - xã hội, nông nghiệp nông thôn, tài nguyên nước.

Tuyên truyền trong cán bộ và nhân dân về Luật bảo vệ nguồn tài nguyên nước, giúp họ tự nguyện bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá này. Mặt khác, cần có quy định và luật pháp chặt chẽ với việc xử lý nguồn nước thải của các doanh nghiệp, công nghiệp, việc xử lý các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong nông - lâm nghiệp, nhằm bảo vệ nguồn nước và môi trường; xây dựng các chính sách, biện pháp, khai thác, phát triển, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng một cách hợp lý, đồng bộ và đồng thời phải xem việc bảo vệ tài nguyên đất, nước và rừng như là mối quan hệ hữu cơ, có tác động qua lại và liên quan hết sức chặt chẽ với nhau.

Xác định phạm vi bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận theo quy định. Trong phạm vi bảo vệ công trình, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan:

Quản lý, rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế theo từng giai đoạn; xây dựng kế hoạch và đề xuất các dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và đề nghị các Bộ, ngành trung ương hỗ trợ kinh phí; hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc và hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan để quản lý, giám sát nguồn nước và bảo vệ môi trường vùng thượng nguồn các công trình thủy lợi.

Rà soát, thống kê thực trạng năng lực cán bộ quản lý vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật khai thác, quản lý, vận hành công trình.

2. Sở Xây dựng:

Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng các công trình xây dựng theo các quy định hiện hành khi thực hiện quy hoạch. Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp nước theo phân cấp; kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đảm bảo chất lượng theo quy định. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan đẩy mạnh công tác kêu gọi, xúc tiến đầu tư.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện xúc tiến kêu gọi đầu tư các công trình, dự án trọng điểm trong lĩnh vực thủy lợi; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cân đối, bố trí vốn đầu tư thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật đầu tư công và các quy định hiện hành; huy động các nguồn vốn của các tổ chức: ODA, ADB, WB, FDI ... và các nguồn vốn hợp pháp khác hoặc đầu tư theo hình thức PPP ...

4. Sở Tài chính:

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định cụ thể về cơ chế, quy trình, thủ tục cấp bù thủy lợi phí cho phù hợp với thực tế của địa phương trên địa bàn tỉnh; bố trí nguồn kinh phí để tăng cường thực hiện kiểm tra, giám sát nguồn nước; đào tạo tập huấn, truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả và đảm bảo tính bền vững của công trình; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, cân đối, bố trí nguồn vốn cho đầu tư phát triển các công trình thủy lợi hàng năm và 5 năm hợp lý, tập trung.

5. Sở Tài nguyên và môi trường:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan điều tra, dự báo, quan trắc theo dõi nguồn nước sử dụng sản xuất, sinh hoạt; đề xuất biện pháp phòng ngừa các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, khu vực bảo vệ nguồn nước của công trình thủy lợi. Lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Quản lý việc cấp phép khai thác, xả thải và sử dụng tài nguyên nước đảm bảo an toàn cấp nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước. Rà soát các công trình có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước và đề xuất biện pháp xử lý.

6. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí có hình thức tuyên truyền rộng rãi về nội dung bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình thủy lợi, sử dụng nước tiết kiệm tới mọi người dân trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

Phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quy hoạch thủy lợi theo quy định; lập quy hoạch, kế hoạch thực hiện đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi trên địa bàn mình quản lý. Xây dựng kế hoạch, tổ chức việc tu sửa, nâng cấp các công trình thủy lợi và hỗ

trợ công tác quản lý, vận hành các công trình do địa phương quản lý; tổ chức tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức của người dân tại địa phương mình quản lý về bảo vệ nguồn nước, bảo vệ công trình thủy lợi và sử dụng nước tiết kiệm, an toàn.

Tiến hành rà soát, thống kê thực trạng năng lực cán bộ quản lý, vận hành các công trình thủy lợi trên địa bàn để làm cơ sở xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật khai thác, quản lý, vận hành công trình. Cử cán bộ quản lý công trình tham gia các lớp hướng dẫn, tập huấn vận hành công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy hoạch thủy lợi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến 2025.

Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN5.

ll

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Tháp

Phụ lục 1

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUY HOẠCH NÂNG CẤP, SỬA CHỮA ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
I	Huyện Đắk Glei			514	487	24	3		64.500				
a	Giai đoạn 2018-2020			70	55	15			6.200				
1	Hồ chứa nước Đắk Tin	Hồ chứa	Xã Đắk Choong	70	55	15			6.200	Nâng cấp cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
b	Giai đoạn 2021-2025			444	432	9	3		58.300				
1	Hồ chứa Đắk Giao 2	Hồ chứa	Xã Đắk Long	20	15	2	3		3.000	Sửa chữa, nâng cấp tràn và kênh tưới.	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Long Yên 2	Đập dâng	Xã Đắk Long	5	5				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Đắk Năng	Đập dâng	Xã Đắk Môn	14	14				1.700	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đắk Lát 1	Đập dâng	Xã Đắk Kroong	9	9				1.800	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Đắk Reng	Đập dâng	Xã Đắk Pét	10	10				2.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Đắk Prôi	Đập dâng	Xã Đắk Nhoong	7	7				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Đắk Cho	Đập dâng	Xã Đắk Man	10	10				2.500	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Đắk Bló 1	Đập dâng	Xã Đắk Bló	8	8				2.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Bê Rê	Đập dâng	Xã Đắk Choong	5	5				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
10	Đập Đăk Heng	Đập dâng	Xã Xốp	12	12				1.400	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QE 482
11	Đập Đăk Nol	Đập dâng	Xã Xốp	60	58	2			2.000	Sửa chữa, nâng cấp tràn và kênh tưới.	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Đăk Pam	Đập dâng	Xã Đăk Plô	30	25	5			2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QE 482
13	Đập Đăk Ác	Đập dâng	Xã Đăk Long	6	6				1.400	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
14	Đập Đăk Nha	Đập dâng	Xã Đăk Long	20	20				1.600	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QE 482
15	Đập Đăk Kít 4	Đập dâng	Xã Đăk Môn	4	4				1.300	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Đăk Bloi	Đập dâng	Xã Đăk Môn	12	12				2.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QE 482
17	Đập Đăk Lát 2	Đập dâng	Xã Đăk Kroong	8	8				2.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
18	Đập Đăk Reng	Đập dâng	Xã Đăk Kroong	7	7				1.900	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
19	Đập Đăk Lát 3	Đập dâng	Xã Đăk Kroong	10	10				1.700	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
20	Đập Đăk Túc	Đập dâng	Xã Đăk Kroong	15	15				2.200	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
21	Đập Đăk Rơ Mát	Đập dâng	TT. Đăk Glei	12	12				2.100	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
22	Đập Đăk Prú	Đập dâng	Xã Đăk Pét	8	8				1.600	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Đăk Óp	Đập dâng	Xã Đăk Pét	7	7				1.700	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Đăk Pô	Đập dâng	Xã Đăk Pét	10	10				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Róoc Năm 1	Đập dâng	Xã Đăk Nhoong	4	4				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Róoc Năm 2	Đập dâng	Xã Đăk Nhoong	4	4				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
27	Đập Róc Mẹt	Đập dâng	Xã Đăk Nhoong	5	5				1.500	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
28	Đập Đăk Ră	Đập dâng	Xã Đăk Nhoong	6	6				1.800	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
29	Đập Đăk Trang	Đập dâng	Xã Đăk Man	7	7				1.800	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
30	Đập Đăk Lúc	Đập dâng	Xã Đăk Man	4	4				1.600	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
31	Đập Đăk Reo	Đập dâng	Xã Đăk Man	5	5				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
32	Đập Đăk Blô 2	Đập dâng	Xã Đăk Blô	5	5				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
33	Đập Đăk Pa	Đập dâng	Xã Đăk Blô	13	13				2.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
34	Đập Đăk Brôi	Đập dâng	Xã Đăk Choong	10	10				1.500	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ 482
35	Đập Mường Hoong	Đập dâng	Xã Mường Hoong	58	58				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
36	Đập Cung Rang	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	14	14				1.200	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ 482
II	Huyện Đăk Hà			5.036	915	3.710	411		92.700				
a	Giai đoạn 2018-2020			667	74	523	70		41.200				
1	Hồ chứa Cà Sấm	Hồ chứa	Xã Đăk La	150	22	120	8		5.000	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
2	Hồ A1 - Đội 4	Hồ chứa	Xã Đăk Mar	25		25			4.500	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
3	Hồ C3	Hồ chứa	Xã Hà Môn	300		250	50		4.600	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
4	Hồ C4	Hồ chứa	Xã Hà Môn	10		10			4.200	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
5	Hồ C2	Hồ chứa	Xã Đăk Ngọc	20	1	19			5.000	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
6	Hồ Thôn 9	Hồ chứa	Xã Đăk Hring	60	4	44	12		6.100	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
7	Hồ C3 (704)	Hồ chứa	Xã Đăk Mar	20	3	17			4.800	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
8	Đập Kon Brăi	Đập dâng	Xã Ngọc Rêo	55	30	25			3.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2018-2020	QĐ 482

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
9	Hồ chứa Đăk Prét	Hồ chứa	Xã Ngọc Réo	15	10	5			2.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2018-2020	QĐ 482
10	Hồ chứa Kon Tu	Hồ chứa	Xã Đăk Ui	12	4	8			2.000	Sửa chữa cụm đầu mối	UBND huyện	2018-2020	QĐ 482
b	Giai đoạn 2021-2025			4.369	841	3.187	341		51.500				
1	Hồ chứa Đăk Uy	Hồ chứa	Xã Đăk Ngọc	3.600	537	2.760	303		15.000	Kiên cố hóa kênh nội đồng; Sửa chữa, nâng cấp Kênh chính, kênh Bắc; kênh Nam	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
2	Hồ chứa 6C	Hồ chứa	Xã Đăk Mar	50		50			2.000	Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
3	Hồ chứa A1 - Đội 2	Hồ chứa	Xã Đăk Mar	20		20			2.000	Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
4	Hồ chứa A2 - Đội 2	Hồ chứa	Xã Đăk Mar	20		20			2.000	Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Cá Ha	Đập dâng	Xã Đăk La	40	31		9		2.000	Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ 482
6	Đập Đăk Cầm	Đập dâng	Xã Đăk La	80	12	54	14		1.000	Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ 482
7	Hồ chứa Đăk Loh	Hồ chứa	Xã Ngọc Vang	150	20	130			3.000	Sửa chữa, nâng cấp kênh chính	BQL-KT	2021-2025	QĐ 482
8	Đập dâng Đăk Ui	Đập dâng	Xã Đăk Ui	60	40	5	15		2.000	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QĐ 482
9	Hồ chứa Đăk Prông	Hồ chứa	Xã Đăk Ui	103	33	70			3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
10	Đập Đăk Xe	Đập dâng	Xã Đăk Ui	15	7	8			1.000	Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ 482
11	Đập Đăk Tiếng	Đập dâng	Xã Ngọc Réo	35	8	27			2.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Đăk Lôi	Đập dâng	Xã Ngọc Réo	13	10	3			2.500	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Đăk Blai	Đập dâng	Xã Ngọc Réo	12	10	2			3.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
14	Đập Đăk Ta	Đập dâng	Xã Ngọc Réo	25	25				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
15	Đập Đăk Joong	Đập dâng	Xã Ngọc Réo	15	12	3			1.000	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Đăk Ia	Đập dâng	Xã Đăk Long	20	15	5			1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Đăk Hring	Đập dâng	Xã Đăk Hring	60	40	20			5.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ 482
18	Đập Đăk Wét	Đập dâng	Xã Đăk Pxi	34	29	5			2.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ 482
19	Đập Kon Klóc	Đập dâng	Xã Đăk Mar	17	12	5			1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ 482
III	Huyện Đăk Tô			795	362	209	224		84.400				
a	Giai đoạn 2018-2020			47	15	3	29		9.700				
1	Hồ chứa Kon Tu Zốp		Xã Pô Kô	47	15	3	29		9.700	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
b	Giai đoạn 2021-2025			748	347	206	195		74.700				
1	Đập Hố Mit	Đập dâng	Xã Diên Bình	10	4	4	2		1.500	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
2	Hệ thống thủy lợi để phục vụ sản xuất tại vùng bán ngập thủy điện Plei Krông xã Diên Bình	Đập dâng	Xã Diên Bình	52	52				5.000	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Măng Rương 1	Đập dâng	Xã Văn Lem	10	10				2.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đăk Sing 2	Đập dâng	Xã Văn Lem	4	4				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Đăk Ngỏ	Đập dâng	Xã Ngọc Tụ	15	15				1.500	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ số 482
6	Đập Đăk Chờ 1		Xã Ngọc Tụ	30	29	1			2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Ông A Dem	Đập dâng	Xã Kon Đào	8	8				1.500	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
8	Hồ chứa Nước Púi		Xã Kon Đào	20	5	3	12		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
9	Hồ chứa Nước Rìn		Xã Kon Đào	50	21	3	26		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
10	Đập Bô Na Thượng		Xã Kon Đào	21	13	8			2.000	Nâng cấp thành hồ chứa	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
11	Hồ chứa Chăn Nuôi		Xã Kon Đào	15	4	8	3		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Đăk Lung		Xã Kon Đào	20	13		7		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Thôn 7	Đập dâng	Xã Kon Đào	9	2	7			3.000	Nâng cấp cụm đầu mối	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
14	Hồ chứa Tân Cảnh 1		Xã Tân Cảnh	20	3	15	2		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QE số 482
15	Hồ chứa Tân Cảnh 2		Xã Tân Cảnh	25	3	8	14		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	
16	Hồ chứa Ngọc Tụ 3		Xã Ngọc Tụ	36		36			3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
17	Hồ chứa Ngọc Tụ 2		Xã Ngọc Tụ	60	5	32	23		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
18	Đập đất Sai (Xây)		Xã Ngọc Tụ	20	16	4			2.000	Sửa chữa, nâng cấp	BQL-KT	2021-2025	QE số 482
19	Đập Măng Rương		Xã Đăk Trăm	30	22		8		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QE số 482
20	Đập Cầu Ri		Xã Diên Bình	20	2	18			2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	
21	Đập Đăk Giế	Đập dâng	Xã Diên Bình	8	6	2			1.000	Nâng cấp cụm đầu mối	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
22	Đập Tà Cang		Xã Diên Bình	22	10	9	3		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Hồ Chuối		Xã Diên Bình	20	2	14	4		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Đăk Chang		Xã Pô Kô	10	4	1	5		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Đăk Mô	Đập dâng	Xã Pô Kô	5	5				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Đăk Mơ Ham	Đập dâng	Xã Pô Kô	7	5	2			1.200	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
27	Hồ chứa Tea Hạo		Xã Đăk Trăm	18	10	3	5		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
28	Đập Đăk Plô		Xã Đăk Trăm	20	6	4	10		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
29	Đập Đăk Nghe		Xã Đăk Trăm	20	5	5	10		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QE số 482

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
30	Hồ chứa Đăk Rơ Ngát		Xã Đăk Rơ Nga	90	30	9	51		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
31	Đập Đăk Moe		Xã Đăk Rơ Nga	10	7	3			2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
32	Đập Đăk Mạnh 1		Xã Đăk Rơ Nga	15	4	5	6		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
33	Đập Hồ Sen		TT Đăk Tô	18	12	2	4		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
34	Đập Kon Cheo		TT Đăk Tô	10	10				2.000	Sửa chữa, nâng cấp Tràn	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
IV	Huyện Tu Mơ Rông			528	410	68	50		45.200				
a	Giai đoạn 2018-2020			133	63	40	30		6.000				
1	Đập Nông Vồng	Đập dâng	Xã Đăk Sao	12	12				3.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2018-2020	Bổ sung
2	Đập Tổng Lát (Đăk Né 1)	Đập dâng	Xã Đăk Sao	12	12				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2018-2020	Bổ sung
3	Hồ chứa Đăk Trang	Hồ chứa	Xã Đăk Rơ Rơ Ông	110	40	40	30		2.000	Sửa chữa kênh mương, đường quản lý vận hành	BQL-KT	2018-2020	Bổ sung
b	Giai đoạn 2021-2025			395	347	28	20		39.200				
1	Đập Đăk Viên 1	Đập dâng	Xã Tê Xăng	6	6				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Tê Pô	Đập dâng	Xã Tê Xăng	22	22				1.500	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Tia Rơ Veng	Đập dâng	Xã Tê Xăng	4	4				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đăk Viên	Đập dâng	Xã Tê Xăng	10	10				1.500	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Cheng 1	Đập dâng	Xã Đăk Rơ Ông	20	20				2.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ số 482
6	Đập Tam Rìn	Đập dâng	Xã Ngọc Yêu	9	9				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Cô Si	Đập dâng	Xã Ngọc Yêu	10	10				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Long Láy 1	Đập dâng	Xã Ngọc Yêu	5	5				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Ba Tu 1+3	Đập dâng	Xã Ngọc Yêu	7	7				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
10	Đập Tu Cáp	Đập dâng	Xã Tu Mơ Rông	6	6				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
11	Đập Nước Vo 1	Đập dâng	Xã Tu Mơ Rông	4	4				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
12	TL Đak Kinh 1a, 1b	Đập dâng	Xã Ngọc Lậy	12	12				1.800	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Lộc Bông	Đập dâng	Xã Ngọc Lậy	5	5				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
14	Đập Đak Rơ Tang	Đập dâng	Xã Văn Xuôi	4	4				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
15	Đập Mô Cò	Đập dâng	Xã Văn Xuôi	6	6				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Đak Tré	Đập dâng	Xã Văn Xuôi	3	3				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Đak Chi	Đập dâng	Xã Đak Na	5	5				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
18	Đập Đak Hà	Đập dâng	Xã Đak Hà	10	10				1.200	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
19	Đập Mang Tà	Đập dâng	Xã Đak Na	30	27	3			2.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
20	Đập Bàu Ve	Đập dâng	Xã Đak Na	10	6	4			1.500	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
21	Đập Măng Năng	Đập dâng	Xã Đak Na	16	16				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
22	Đập Măng Na	Đập dâng	Xã Đak Na	6	6				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Đak Vin	Đập dâng	Xã Đak Rơ Ông	10	10				1.500	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Đak Prêi	Đập dâng	Xã Đak Rơ Ông	6	6				1.200	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Đak Plô	Đập dâng	Xã Đak Rơ Ông	32	32				2.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Kon Hia 2	Đập dâng	Xã Đak Rơ Ông	4	4				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
27	Đập Đak Ting	Đập dâng	Xã Đak Rơ Ông	25	25				2.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
28	Đập Te Mo Re	Đập dâng	Xã Đak Rơ Ông	5	5				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
29	Đập Đăk Mơ Nghe	Đập dâng	Xã Đăk Rơ Ông	4	4				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
30	Đập Mô Pă	Đập dâng	Xã Đăk Hà	4	4				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối và kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
31	Hồ chứa Đăk Hnia	Hồ chứa	Xã Đăk Tô Kan	95	54	21	20		2.000	Sửa chữa kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
V	Huyện Ngọc Hồi			1.113	562	378	173		60.200				
a	Giai đoạn 2018-2020			300	150	88	62		23.000				
1	Hồ chứa Đăk Hơ Niêng	Hồ chứa	Xã Bờ Y	300	150	88	62		23.000	Sửa chữa cụm đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
b	Giai đoạn 2021-2025			813	412	290	111		37.200				
1	Đập Đăk Wai 1	Đập dâng	Xã Đăk Dục	10	10				1.500	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ số 482
2	Đập Đăk Ba	Đập dâng	Xã Đăk Dục	5	5				1.500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Đăk Wai 3	Đập dâng	Xã Đăk Dục	16	16				1.500	Nâng cấp đầu mối	UBND huyện	2021-2025	QĐ số 482
4	Đập Đăk Rơ Ling 2	Đập dâng	Xã Đăk Dục	20	20				2.500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Đăk Kiệt	Đập dâng	Xã Đăk Dục	7	7				2.500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Đăk Si	Đập dâng	Xã Đăk Dục	8	8				1.000	Nâng cấp đầu mối	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Đăk Jry	Đập dâng	Xã Sa Loong	10	10				1.500	Sửa chữa tràn xả lũ	UBND huyện	2021-2025	QĐ số 482
8	Đập Đăk Gráp	Đập dâng	Xã Sa Long	40	12	20	8		2.000	Sửa chữa, nâng cấp cống lấy nước, cống xả cát, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
9	Đập Đăk Kôn	Đập dâng	Xã Đăk Nông	5	5				1.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kiên cố hóa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
10	Đập Đăk Bông	Đập dâng	Xã Đăk Nông	10	10				3.500	Sửa chữa cụm đầu mối	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
11	Đập lợi Đăk Jrút	Đập dâng	Xã Đăk Xú	9	9				1.700	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Đăk Pit	Đập dâng	Xã Đăk Nông	6	6				1.000	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
13	Hồ chứa Đăk Kan	Hồ chứa	Xã Sa Long	350	164	120	66		3.000	Kiên cố hóa hệ thống kênh nội đồng	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
14	Đập Đăk Trúi	Đập dâng	Xã Đăk Nông	30	22	8			3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh.	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
15	Hồ chứa Nước Phia	Hồ chứa	Xã Đăk Sù	30	10	15	5		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối. Kiên cố đường quản lý vận hành	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
16	Đập Đăk Nông	Đập dâng	Xã Đăk Sù	50	32	9	9		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối.	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
17	Đập Đăk Long	Đập dâng	Xã Sa Long	168	55	96	17		2.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
18	Hồ chứa Đăk Wang	Hồ chứa	Xã Sa Long	40	12	22	6		3.000	Sửa chữa, nâng cấp đầu mối, kênh tưới	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
VI	Huyện Kon Plông			1.362	1.320		42		55.050				
a	Giai đoạn 2018-2020			336	336				7.350				
1	Đập Nam Vo		Xã Đăk Nén	220	220				3.000	Nâng cấp, sửa chữa kênh và công trình trên kênh chính	BQL-KT	2018-2020	Bổ sung
2	Đập Nước Bao		Xã Đăk Nén	40	40				400	Nâng cấp, sửa chữa kênh	BQL-KT	2018-2020	Bổ sung
3	Đập Nước Ngôm	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	19	19				150	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2018-2020	Bổ sung
4	Đập Rô Xia 1	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	13	13				650	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2018-2020	Bổ sung
5	Đập Rô Xia 2	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	8	8				350	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2018-2020	Bổ sung
6	Đập Nước Măng	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	16	16				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2018-2020	Bổ sung
7	Đập Măng Bông	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	5	5				200	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2018-2020	Bổ sung
8	Đập Bay E	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	5	5				600	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2018-2020	QĐ số 482
9	Đập Kon Chốt	Đập dâng	Xã Đăk Long	10	10				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2018-2020	Bổ sung
b	Giai đoạn 2021-2025			1.026	984		42		47.700				
1	Đập Tu Rét		Xã Đăk Nén	7	7				300	Nâng cấp, sửa chữa kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Nước Rôm	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	5	5				500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
5	Đập Nước Tem	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	7	7				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Mãng Liêng	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	6	6				500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Tà Bay	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	5	5				300	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
4	Đập nước Rơ Mâu	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	6	6				1.000	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Đăk Rối	Đập dâng	Xã Ngọc Tem	4	4				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ số 482
7	Đập Nước Reo Lớn	Đập dâng	Xã Măng Cành	37	37				1.200	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
8	Kênh mương thôn Mãng Mỏ	Đập dâng	Xã Măng Cành	25	25				1.000	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
9	Kênh mương thôn Đăk Ne	Đập dâng	Xã Măng Cành	18	18				800	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
10	Kênh mương thôn Mãng Bánh	Đập dâng	Xã Măng Cành	24	24				1.000	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
11	Kênh mương thôn Kon Kum	Đập dâng	Xã Măng Cành	18	18				800	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
12	Kênh mương thôn Kon Năng	Đập dâng	Xã Măng Cành	19	19				800	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
13	Kênh mương thôn Kon Chênh	Đập dâng	Xã Măng Cành	20	20				1.200	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
14	Kênh mương thôn Mãng Cành	Đập dâng	Xã Măng Cành	27	27				1.000	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
15	Kênh mương thôn Tu Ma	Đập dâng	Xã Măng Cành	12	12				900	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Kon Du	Đập dâng	Xã Măng Cành	32	32				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Kon Kum	Đập dâng	Xã Măng Cành	17	17				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Nước Ngổ	Đập dâng	Xã Măng Cành	25	25				700	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
43	Đập Nước Ngổ	Đập dâng	Xã Măng Cành	20	15		5		1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Long Rũa	Đập dâng	Xã Măng Bút	20	20				1.000	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
18	Đập Tu Nông	Đập dâng	Xã Măng Bút	20	20				850	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Đăk Pông	Đập dâng	Xã Măng Bút	10	10				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Nước Lang	Đập dâng	Xã Măng Bút	14	14				500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Nước Lai	Đập dâng	Xã Măng Bút	20	20				550	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Nước Phi	Đập dâng	Xã Măng Bút	15	13		2		1.000	Nâng cấp kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
19	Đập Đăk Giác	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	10	10				1.500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
20	Kênh mương thôn Vi Rơ Ngheo	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	7	7				600	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Măng Púi	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	6	6				600	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Đăk Gia	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	8	8				1.500	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Y Re	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	6	6				1.600	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Ma Rô Ngheo	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	6	6				550	Nâng cấp kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
22	Đập Vi Xây	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	10	10				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
28	Đập Nước Sút	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	11	11				150	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
29	Đập Nước Xâm	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	5	5				200	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
30	Đập Nước Xia	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	20	20				100	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
31	Đập Nước Ngheo	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	20	20				200	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
33	Đập Vi Xây Nước Ôi 2	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	27	27				150	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
34	Đập Nước Knor	Đập dâng	Xã Đăk Tăng	7	7				800	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
27	Đập Vi Choong	Đập dâng	Xã Hiếu	16	16				300	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
28	Đập Đăk Leng	Đập dâng	Xã Hiếu	13	13				200	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
29	Đập Vi Chring	Đập dâng	Xã Hiếu	10	10				200	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
30	Đập Đăk Liêu	Đập dâng	Xã Hiếu	15	15				250	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
31	Đập Đăk Rơ Ngang	Đập dâng	Xã Hiếu	12	12				300	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Kon Brẽ	Đập dâng	Xã Hiếu	18	18				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Đăk To	Đập dâng	Xã Hiếu	15	15				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Kon Klong	Đập dâng	Xã Hiếu	25	19		6		1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
10	Đập Đăk Long	Đập dâng	Xã Hiếu	12	7		5		1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
11	Đập Kon Be Ling	Đập dâng	Xã Hiếu	22	17		5		1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Đăk Tua	Đập dâng	Xã Hiếu	15	11		4		1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
32	Đập Đăk Kleng	Đập dâng	Xã Đăk Long	20	20				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
33	Đập Đăk Kleng 2	Đập dâng	Xã Đăk Long	30	30				1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
38	Đập Kon Chốt (Đăk Prót)	Đập dâng	Xã Đăk Long	12	12				300	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
39	Hồ chứa Đăk Khe	Đập dâng	Xã Đăk Long	15	15				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
40	Đập Kon Braih 2	Đập dâng	Xã Đăk Long	26	20		6		1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
42	Đập Nước Ri	Đập dâng	Xã Đăk Long	11	7		4		1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Nước Răng	Đập dâng	Xã Bờ Ê	10	10				100	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
14	Đập Vi Klàng 2	Đập dâng	Xã Bờ Ê	23	23				200	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
15	Đập Nước Rơ Mu	Đập dâng	Xã Bờ Ê	25	25				200	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Nước Nông	Đập dâng	Xã Bờ Ê	20	20				200	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
17	Đập Nước Mui	Đập dâng	Xã Bờ Ê	26	26				200	Sửa chữa kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
18	Đập Nước Ui	Đập dâng	Xã Bờ Ê	7	7				300	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
19	Đập Nước Diu	Đập dâng	Xã Bờ Ê	6	6				300	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
20	Đập Pờ Ê 1	Đập dâng	Xã Bờ Ê	15	15				300	Sửa chữa đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
21	Đập Đăk Răng	Đập dâng	Xã Bờ Ê	12	7		5		1.000	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
35	Đập Nước Mang	Đập dâng	Xã Đăk Rìng	7	7				500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
36	Đập Nước Lỏa	Đập dâng	Xã Đăk Rìng	7	7				500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
37	Đập Măng Lây	Đập dâng	Xã Đăk Rìng	5	5				500	Nâng cấp đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
VII	Huyện Kon Rẫy			314	191	55	68		32.000				
a	Giai đoạn 2018-2020												
b	Giai đoạn 2021-2025			314	191	55	68		32.000				
1	Đập Đăk Lang	Đập dâng	Xã Đăk Pnê	3	3				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Đăk Po	Đập dâng	Xã Đăk Pnê	6	6				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	QĐ số 482
3	Đập Đăk Ngà	Đập dâng	Xã Đăk Pnê	3	3				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đăk Hnghen	Đập dâng	Xã Đăk Pnê	4	4				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Đăk Năm	Đập dâng	Xã Đăk Pnê	5	5				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Đăk Po II	Đập dâng	Xã Đăk Pnê	25	5		20		3.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Đăk Pù	Đập dâng	Xã Đăk Pnê	55	8	34	13		3.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Hồ chuối	Đập dâng	TT. Đăk Rve	10	10				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Kon Bư	Đập dâng	Xã Tân Lập	10	10				3.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
10	Đập Đăk Nhe	Đập dâng	Xã Đăk Tơ Lung	10	10				1.500	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
11	Đập Đăk Sa	Đập dâng	Xã Đăk Tơ Lung	8	8				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Đăk Lang	Đập dâng	Xã Đăk Tơ Lung	7	7				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Thôn 1	Đập dâng	Xã Đăk Kôi	8	8				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
14	Đập Đăk Pia	Đập dâng	Xã Đăk Kôi	20	16		4		1.500	Sửa chữa kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
15	Đập Thôn 3	Đập dâng	Xã Đăk Kôi	5	5				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Thôn 9	Đập dâng	Xã Đăk Kôi	10	10				1.000	Sửa chữa cụm đầu mối, Kênh mương	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Đăk A Kôi	Đập dâng	Xã Đăk Kôi	20	17		3		2.000	Sửa chữa kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
18	Đập Đăk Rơ Năng	Đập dâng	Xã Đăk Ruồng	21	16		5		1.500	Sửa chữa kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
19	Đập Đăk Tơ Lung	Đập dâng	Xã Đăk Ruồng	24	20	4			2.000	Sửa chữa đập đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
20	Hồ chứa Kon Bo Deh	Hồ chứa	Xã Đăk Ruồng	45	12	15	18		2.000	Sửa chữa kênh mương		2021-2025	
21	Đập Đăk Pô Công	Đập dâng	Xã Đăk Tờ Re	15	8	2	5		1.500	Sửa chữa kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
VIII	Thành phố Kon Tum			2.043	945	118	980		305.800				
a	Giai đoạn 2018-2020			360	129	57	174		11.800				
1	Hồ chứa Ia Bang Thượng	Hồ chứa	Xã Hòa Bình	150	73	57	20		6.800	Sửa chữa, nâng cấp	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
2	Mở rộng Trạm bơm Vinh Quang để tưới cho khu tưới hồ Cà tiên	Trạm bơm	X.Vinh Quang	210	56		154		5.000	Mở rộng trạm bơm, bổ sung đường ống	BQL-KT	2018-2020	Bổ sung
b	Giai đoạn 2021-2025			1.683	816	61	806	13.000	294.000				
1	Đập Đăk Ke Nor	Đập dâng	xã Chư Hreng	6	6				2.000	Sửa chữa đầu mối và kênh mương	UBND thành phố	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Plei Ja	Đập dâng	Xã Ia Chim	20	20				3.000	Sửa chữa hệ thống kênh mương	UBND thành phố	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Plei Tà Rộp	Đập dâng	Xã Đăk Năng	9	9				2.000	Sửa chữa hệ thống kênh mương	UBND thành phố	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
4	Hồ chứa Đăk Chà Mòn I	Hồ chứa	Xã Đăk Blà	26	24	2		3.000	3.000	Sửa chữa tràn xả lũ	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Kon Ri Sút	Đập dâng	Xã Đăk Blà	10	10				2.000	Sửa chữa cụm đầu mối	UBND thành phố	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Đăk Lê	Đập dâng	Xã Chư Hreng	6	6				1.500	Sửa chữa cụm đầu mối	UBND thành phố	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Đăk Hnor	Đập dâng	Phường Lê Lợi	15	15				2.000	Sửa chữa cụm đầu mối	UBND thành phố	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Đăk Tu Wit	Đập dâng	Xã Vinh Quang	10	10				2.000	Sửa chữa cụm đầu mối	UBND thành phố	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Đăk Trum	Đập dâng	Xã Ngok Bay	10	10				2.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	UBND thành phố	2021-2025	QĐ số 482
10	Trạm bơm Tà Rộp	Trạm bơm	X. Đăk Năng	140	60		80		3.000	Thay máy bơm cải tạo bể hút, bể xả. Kiên cố hóa kênh	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
11	Trạm bơm Đăk Lếch	Trạm bơm	X. Ngọc Bay	168	10		158		3.000	Thay máy bơm cải tạo bể hút, bể xả. Kiên cố hóa kênh	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
12	Trạm bơm Tà Wắc	Trạm bơm	X. Đăk Năng	130	62		68		3.000	Thay máy bơm cải tạo bể hút, bể xả. Kiên cố hóa kênh	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
13	Đập Đăk Cầm	Đập dâng	Xã Đăk Cầm	430	80	25	325	5.000	250.000	Nâng cấp đập dâng lên hồ chứa và kiên cố hóa kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
14	Đập Đăk Ka Well	Đập dâng	Xã Đăk Blà	45	45				1.000	Kiên cố hóa kênh nội đồng	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
15	Hồ chứa Đăk Phát 1	Hồ chứa	Xã Đăk Cầm	20	2	18			2.000	Sửa chữa, nâng cấp	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Đăk Phát 2	Đập dâng	Xã Đăk Cầm	6	5	1			1.000	Sửa chữa, nâng cấp	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
17	Hồ chứa Tân Điền	Hồ chứa	Xã Đoàn Kết	110	102		8		2.000	Sửa chữa, nâng cấp kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
18	Hồ chứa Cà Tiên	Hồ chứa	Xã Đoàn Kết	25	20		5		1.000	Sửa chữa, nâng cấp kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
19	Trạm bơm Măng La	Trạm bơm	X. Ngọc Bay	75	55		20		1.000	Thay máy bơm cải tạo bể hút, bể xả. Kiên cố hóa kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
20	Đập Chà Mòn II	Đập dâng	Phường Trường Chinh	70	60		10		1.500	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
21	Trạm bơm Kroong	Trạm bơm	Xã Kroong	52	18		34		3.000	Thay máy bơm cải tạo bể hút, bể xả. Kiên cố hóa kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
22	Hồ chứa Đăk Yên	Hồ chứa	Xã Hòa Bình	300	187	15	98	5.000	3.000	Kiên cố hóa kênh nội đồng	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
IX	Huyện Sa Thầy			1.078	501	360	217		101.900				
a	Giai đoạn 2018-2020			207	32	136	39	3.000	24.900				
1	Hồ Đới 5	Hồ chứa	Xã Hơ Moong	110			110		12.700	Nâng cấp đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
2	Hồ Ya Xăng	Hồ chứa	Xã Mô Rai	62	16	7	39	3.000	5.300	Nâng cấp đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
3	Hồ Đăk Ngót	Hồ chứa	Xã Sa Nghĩa	35	16	19			6.900	Nâng cấp đầu mối	BQL-KT	2018-2020	Nguồn vốn WB8
b	Giai đoạn 2021-2025			871	469	224	178		77.000				
1	Đập Nhơn Khánh	Đập dâng	Xã Sa Nhơn	5	5				1.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Nhơn Nghĩa	Đập dâng	Xã Sa Nhơn	5	5				1.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Kà Bày	Đập dâng	Xã Sa Nhơn	5	5				4.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Nhơn Lý	Đập dâng	Xã Sa Nhơn	5	5				1.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Đăk Sia II	Đập dâng	Xã Sa Nhơn	150	120	3	27		3.000	Nâng cấp cụm đầu mối và hệ thống kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
6	Đập Rừng Dền	Đập dâng	Xã Sa Nghĩa	5	5				2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Rừng Dầu	Đập dâng	Xã Sa Nghĩa	5	5				1.000	Nâng cấp đầu mối	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
8	Hồ chứa Đới 4	Hồ chứa	Xã Sa Nghĩa	20		15	5		3.000	Nâng cấp đầu mối	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Ya O	Đập dâng	Xã Ya Tăng	4	4				1.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
10	Đập Ya Đơ 1	Đập dâng	Xã Ya Tăng	7	7				3.000	Nâng cấp lên hồ chứa và sửa chữa hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
11	Đập Ba Đốc 1	Đập dâng	Xã Sa Sơn	10	8	2			2.000	Nâng cấp sửa chữa đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Ba Đốc 2	Đập dâng	Xã Sa Sơn	10	8	2			1.000	Nâng cấp sửa chữa đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Ba Đốc 3	Đập dâng	Xã Sa Sơn	10	7	3			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
14	Đập Khúc Na	Đập dâng	Xã Sa Bình	20	10	1	9		1.500	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
15	Đập Ya Tang	Đập dâng	Xã Ya Xiêr	80	25	15	40		3.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Ya Bai	Đập dâng	Xã Ya Xiêr	20	15		5		2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Hồ Chuối	Đập dâng	Xã Sa Nhơn	10	5	5			1.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
18	Đập Đăk San	Đập dâng	Xã Hơ Moong	18	11	7			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
19	Hồ Đồi 6	Đập dâng	Xã Hơ Moong	30		22	8		2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
20	Đập Le Rmám	Đập dâng	Xã Mô Rai	20	20				2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
21	Hồ chứa Ya Pan	Hồ chứa	Xã Mô Rai	25	20	5			3.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
22	Đập Ya Mô	Đập dâng	Xã Mô Rai	100	54		46		3.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Ya Hra	Đập dâng	Xã Mô Rai	6	6				2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Làng Rê 1,2	Đập dâng	Xã Mô Rai	6	6				2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Làng Le	Đập dâng	Xã Mô Rai	5	5				2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Đăk Car	Đập dâng	Xã Rờ Koi	60	20	40			5.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
27	Đập Đăk Hlang	Đập dâng	Xã Rờ Koi	15	12	3			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
28	Đập Đăk Plôm 1	Đập dâng	Xã Rờ Koi	10	6	4			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Diện tích tưới sau quy hoạch (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp nâng cấp, sửa chữa	Đơn vị quản lý	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)					
29	Đập Đăk Plôm 2	Đập dâng	Xã Rờ Koi	15	8	7			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
30	Đập Đăk Rơ Tim	Đập dâng	Xã Rờ Koi	17	5	12			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
31	Đập Đăk Wan	Đập dâng	Xã Rờ Koi	10	8	2			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
32	Hồ chứa Đăk Sia 1	Hồ chứa	Xã Rờ Koi	90	30	30	30		3.000	Nâng cấp cụm đầu mối và kênh mương	BQL-KT	2021-2025	QĐ số 482
33	Đập Đăk Choai	Đập dâng	Xã Rờ Koi	15	5	10			2.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
34	Đập EA Ji Ry	Đập dâng	TT Sa Thầy	25	5	20			3.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
35	Đập Đăk Rơ Ngao 1	Đập dâng	TT Sa Thầy	10	2	8			1.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
36	Đập Đăk Rơ Ngao 2	Đập dâng	TT Sa Thầy	20	4	8	8		1.000	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	BQL-KT	2021-2025	Bổ sung
37	Đập Kleng	Đập dâng	TT. Sa Thầy	4	4				1.500	Nâng cấp đầu mối, hệ thống kênh	UBND huyện	2021-2025	Bổ sung
Tổng cộng				12.783	5.693	4.922	2.168		841.750				
Cộng giai đoạn 2018-2020				2.120	854	862	404		130.150				
Cộng giai đoạn 2021-2025				10.663	4.839	4.060	1.764		711.600				

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUY HOẠCH XÂY DỰNG MỚI ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1249/QĐ-UBND ngày 02 tháng 1 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
A	Huyện Đắk Tô					730	412	318			146.000			
a	Giai đoạn 2018-2020													
b	Giai đoạn 2021-2025					730	412	318			146.000			
1	Hồ Đăk Rô Gia 1,2	Hồ chứa	Xã Đăk Trăm	14°47'50.35"N	107°53'6.26"E	480	300	180			96.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
2	Hồ Đăk Sing	Hồ chứa	Xã Văn Lem	14°43'8.62"N	107°53'21.64"E	45	45				9.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
3	Hồ Đăk Đring	Hồ chứa	Xã Đăk Trăm	14°46'28.04"N	107°51'11.00"E	23	5	18			4.600	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
4	Hồ chứa Đăk Moe	Hồ chứa	Xã Đăk Rơ Nga	14°44'37.80"N	107°44'37.63"E	30	5	25			6.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
5	Hồ Tea Pheo	Hồ chứa	Xã Đăk Trăm	14°46'3.70"N	107°50'23.07"E	22	10	12			4.400	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
6	Hồ Tea Krui	Hồ chứa	Xã Văn Lem	14°45'38.39"N	107°50'17.95"E	22	10	12			4.400	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
7	Hồ Đăk Hmel	Hồ chứa	Xã Pô Kô	14°35'59.50"N	107°47'55.52"E	33	15	18			6.600	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
8	Đập Đăk Gle	Đập dâng	Xã Đăk Rơ Nga	14°43'46.15"N	107°46'21.63"E	30	10	20			6.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
9	Đập Đăk Tư Lia	Đập dâng	Xã Tân Cảnh	14°39'6.71"N	107°44'35.10"E	30	5	25			6.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
10	Đập Đăk Đang	Đập dâng	Xã Pô Kô	14°37'17.64"N	107°48'36.70"E	15	7	8			3.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
II	Huyện Đắk Hà					1.278	318	960			162.100			
a	Giai đoạn 2018-2020					22	22				4.400			
1	Đập Đăk Rem	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°39'43.36"N	107°54'10.03"E	10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Bổ sung (đã có hồ sơ thiết kế)
2	Đập Đăk Pô Ê	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°39'53.62"N	107°55'0.33"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Bổ sung (đã có hồ sơ thiết kế)
3	Đập Đăk Xoa	Đập dâng	Xã Pxi	14°39'46.64"N	107°57'39.88"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Đang triển khai thi công

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
b	Giai đoạn 2021-2025					1.256	296	960			157.700			
1	Hồ chứa Đăk Măng	Hồ chứa	Xã Ngọc Ráo	14°25'59.88"N	108° 3'22.75"E	150	50	100			22.500	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
2	Hồ chứa Đăk Dol	Hồ chứa	Xã Đăk Ui	14°37'9.50"N	108° 2'38.47"E	100	20	80			15.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
3	Hồ chứa thôn 2	Hồ chứa	Xã Ngọc Wang	14°31'47.01"N	108° 0'42.50"E	50	10	40			7.500	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
4	Hồ Đăk Re Địa (thôn 1)	Hồ chứa	Xã Đăk Hring	14°37'24.12"N	107°55'8.56"E	50	5	45			7.500	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
5	Hồ chứa thôn 7	Hồ chứa	Xã Đăk Hring	14°37'2.72"N	107°57'51.17"E	680	160	520			60.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
6	Hồ Kon Rế	Hồ chứa	Xã Ngọc Ráo	14°25'9.10"N	108° 4'13.11"E	190	30	160			38.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Kon Bành	Đập dâng	Xã Ngọc Ráo	14°30'35.56"N	108° 3'3.06"E	16	6	10			3.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Hà Mát	Đập dâng	Xã Đăk Ui	14°37'36.58"N	108° 1'5.35"E	20	15	5			4.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
III	Huyện Ngọc Hồi					46	46				9.200			
a	Giai đoạn 2018-2020					12	12				2.400			
1	Đập Đăk Sút	Đập dâng	Xã Đăk Ang	14°55'11.93"N	107°42'40.66"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Bổ sung
2	Đập Đăk Rai II	Đập dâng	Xã Đăk Ang	14°52'42.15"N	107°43'41.91"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Bổ sung
b	Giai đoạn 2021-2025					34	34				6.800			
1	Đập Ia Tun	Đập dâng	Xã Đăk Ang	14°55'34.53"N	107°44'43.62"E	12	12				2.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
2	Đập Đăk Kiệt II	Đập dâng	Xã Đăk Dục	14°49'35.89"N	107°40'35.11"E	7	7				1.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
3	Đập Đăk Ba	Đập dâng	Xã Đăk Dục	14°51'1.73"N	107°40'28.64"E	8	8				1.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đăk Rơ Chăng	Đập dâng	Xã Sa Long	14°38'8.25"N	107°37'47.67"E	7	7				1.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
IV	Huyện Tu Mơ Rông					240	240				51.900			
a	Giai đoạn 2018-2020					30	30				7.000			
1	Đập Mô Pan	Đập dâng	Xã Đăk Sao			10	10				2.000	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2018-2020	Bổ sung (đã có hồ sơ thiết kế BVTC)
2	Đập Đăk Pri	Đập dâng	Xã Đăk Sao			10	10				1.500	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2018-2020	Bổ sung (đã có hồ sơ thiết kế BVTC)
3	Đập Đăk Pang	Đập dâng	Xã Đăk Sao			5	5				2.000	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2018-2020	QĐ482 (đã có hồ sơ thiết kế BVTC)
4	Đập Đăk Lon	Đập dâng	Xã Đăk Sao			5	5				1.500	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2018-2020	QĐ482 (đã có hồ sơ thiết kế BVTC)
b	Giai đoạn 2021-2025					210	210				44.900			
1	Đập Đăk Vuông	Đập dâng	Xã Tê Xăng			10	10				1.800	Đập đầu mối + Kênh mương	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Đăk Nê 3	Đập dâng	Xã Đăk Sao			10	10				2.000	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Măng Ne	Đập dâng	Xã Tu Mơ Rông			5	5				1.500	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đăk Neang	Đập dâng	Xã Tu Mơ Rông			5	5				1.500	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Ma Rông	Đập dâng	Xã Đăk Rơ Ông			6	6				1.500	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Đăk Win 1	Đập dâng	Xã Đăk Rơ Ông			5	5				1.500	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Đăk Plun	Đập dâng	Xã Ngọc Yêu			7	7				2.000	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Đông Piêl	Đập dâng	Xã Đăk Na			7	7				2.300	Đập đầu mối + Kênh	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Măng Năng	Đập dâng	Xã Đăk Na			8	8				3.000	Đập đầu mối + Kênh	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
10	Đập Pu Mâm	Đập dâng	Xã Tê Xăng			6	6				1.400	Kênh mương	2021-2025	Bổ sung
11	Đập Tê Pro	Đập dâng	Xã Tê Xăng			7	7				1.800	Đập đầu mối + Kênh mương	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Đăk Kring	Đập dâng	Xã Ngọc Yêu			6	6				1.500	Đập đầu mối và kênh dẫn nước	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Đăk Vân 1	Đập dâng	Xã Vân Xuôi			7	7				2.000	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
14	Đập Đăk Vân 2	Đập dâng	Xã Vân Xuôi			6	6				1.500	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
15	Đập Đăk Pon	Đập dâng	Xã Đăk Hà			6	6				1.500	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Đăk Nai	Đập dâng	Xã Đăk Na			25	25				1.800	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Tu Lù	Đập dâng	Xã Đăk Na			9	9				1.200	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
18	Đập Đăk Ong	Đập dâng	Xã Đăk Na			13	13				1.500	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
19	Đập Đăk Mút	Đập dâng	Xã Đăk Na			8	8				2.800	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
20	Đập Đăk Pe	Đập dâng	Xã Đăk Na			6	6				1.600	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
21	Đập Đăk Chá	Đập dâng	Xã Đăk Na			7	7				1.400	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
22	Đập Măng Chéng	Đập dâng	Xã Đăk Na			20	20				2.800	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Đăk Péc	Đập dâng	Xã Đăk Na			8	8				1.700	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Tu Ung	Đập dâng	Xã Đăk Na			7	7				2.000	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
25	Đập A Tăng	Đập dâng	Xã Đăk Na			6	6				1.300	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
V	Huyện Sa Thầy					284	272	12			56.800			
a	Giai đoạn 2018-2020													
b	Giai đoạn 2021-2025					284	272	12			56.800			
1	Đập Đăk Plôm	Đập dâng	Rò Koi	14°33'16.15"N	107°45'50.88"E	13	8	5			2.600	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	QĐ số 482
2	HỒ chứa Ya Lon	HỒ chứa	Mô Ray	14°23'6.92"N	107°35'33.67"E	257	257				51.400	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	QĐ số 482

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
3	Đập Ya Tri 2	Đập dâng	Ya Táng	14°16'48.42"N	107°47'11.03"E	14	7	7			2.800	Đập đầu mối +Kênh	2021-2025	Bổ sung
VI	Huyện Kon Plông					1.583	1.058	415	110		276.000			
a	Giai đoạn 2018-2020					47	47				9.400			
1	Đập Điek Tà Âu	Đập dâng	Xã Ngọc Tem			6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Bổ sung
2	Đập Nước Grong	Đập dâng	Xã Bờ Ê			10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Bổ sung
3	Đập Đak Prô	Đập dâng	Xã Đak Tăng			17	17				3.400	Xây dựng kênh mương	2018-2020	Bổ sung
4	Đập Nước Cho	Đập dâng	Xã Đak Rìng			6	6				1.200	Xây dựng đập và kênh mương	2018-2020	Bổ sung
5	Đập Đak La	Đập dâng	Xã Hiếu			8	8				1.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2018-2020	Bổ sung
b	Giai đoạn 2021-2025					1.536	1.011	415	110		266.600			
1	Đập Măng Phang	Đập dâng	Xã Ngọc Tem			7	7				1.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Nước Rí	Đập dâng	Xã Ngọc Tem			6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Điek Lô 1,2	Đập dâng	Xã Ngọc Tem			10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Ví Rơ Ngheo	Đập dâng	Xã Đak Tăng			12	12				2.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Đak Gia	Đập dâng	Xã Đak Tăng			8	8				1.600	Xây dựng kênh mương	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Măng Móc	Đập dâng	Xã Đak Tăng			9	9				1.800	Xây dựng đập đầu mối và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Đak Nghèo	Đập dâng	Xã Đak Tăng			5	5				600	Xây dựng đập đầu mối và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Đak Chư	Đập dâng	Xã Đak Tăng			4	4				600	Xây dựng đập đầu mối và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Tân Lúp	Đập dâng	Xã Đak Nén			5	5				1.000	Xây dựng kênh tưới	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
10	Đập Nước Rô Ma	Đập dâng	Xã Măng Cánh			12	12				2.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
11	Đập Măng Xa	Đập dâng	Xã Măng Cánh			28	28				5.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
12	Hồ chứa A	Hồ chứa	Xã Măng Cánh			280		200	80		30.000	Xây dựng hồ chứa & máy bơm, hệ thống ống	2021-2025	QĐ số 482
13	Hồ chứa B	Hồ chứa	Xã Măng Cánh			210		180	30		16.000	Xây dựng hồ chứa & máy bơm, hệ thống ống	2021-2025	QĐ số 482
14	Đập Măng Tiang	Đập dâng	Xã Măng Cánh			23	23				4.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
15	Đập Nước Ring	Đập dâng	Xã Măng Cánh			20	20				4.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
16	Đập Măng Duông	Đập dâng	Xã Măng Cánh			17	17				3.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Đăk Chun	Đập dâng	Xã Măng Bút			40	40				8.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung theo Văn bản số 758/UBND-KTN
18	Đập Đăk Giắc	Đập dâng	Xã Măng Bút			45	40	5			9.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung theo Văn bản số 758/UBND-KTN
19	Hồ Ngọc Ri	Đập dâng	Xã Măng Bút			30	25	5			6.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung theo Văn bản số 758/UBND-KTN
20	Đập Đăk Lanh	Đập dâng	Xã Măng Bút			75	70	5			15.000	Xây dựng đập dâng	2021-2025	Bổ sung theo Văn bản số 758/UBND-KTN
21	Đập Nước Rơ Ôi	Đập dâng	Xã Măng Bút			17	17				3.400	Xây dựng đập dâng	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
22	Đập Nước La	Đập dâng	Xã Măng Bút			28	28				5.600	Xây dựng đập dâng	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Tu Nông	Đập dâng	Xã Măng Bút			15	15				3.000	Xây dựng đập dâng	2021-2025	Bổ sung
24	Đập Kó Chất	Đập dâng	Xã Măng Bút			15	15				3.000	Xây dựng đập dâng	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Nước Ka Lung	Đập dâng	Xã Măng Bút			20	20				4.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Đăk Snghe	Đập dâng	Xã Măng Bút			30	30				6.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
27	Đập Nước Giắc	Đập dâng	Xã Măng Bút			20	20				4.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
28	Đập Nước Rìng	Đập dâng	Xã Măng Bút			25	25				5.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
29	Đập Đăk Cồ	Đập dâng	Xã Đăk Tăng			6	6				1.200	Xây dựng kênh mương	2021-2025	Bổ sung
30	Đập Nước La	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°37'38.50"N	108°21'22.87"E	10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
31	Đập Đăk Pluong	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°37'44.84"N	108°20'21.80"E	30	30				6.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
32	Đập Nước Briêng	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°37'25.35"N	108°18'32.06"E	7	7				1.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
33	Đập Nước Rgổ	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°36'56.02"N	108°19'40.64"E	12	12				2.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
34	Đập Kon Leang 1	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°37'17.21"N	108°21'15.14"E	14	14				2.800	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
35	Đập Kon Bẫy	Đập dâng	Xã Đăk Long	14°40'9.19"N	108°21'45.40"E	20	20				4.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
36	Hồ Kon Brai 3	Hồ chứa	Xã Đăk Long	14°39'1.42"N	108°19'53.67"E	110	90	20			22.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QB số 482
37	Hồ Kon Bring 2	Hồ chứa	Xã Đăk Long	14°36'42.15"N	108°19'34.96"E	35	35				7.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QB số 482
38	Đập Kon Cheng	Đập dâng	Xã Đăk Long			35	35				7.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QB số 482
39	Đập Nước Mua	Đập dâng	Xã Đăk Long			10	10				2.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
40	Đập Nước Chóc	Đập dâng	Xã Đăk Long			8	8				1.200	Xây dựng hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
41	Đập Nước Sót	Đập dâng	Xã Đăk Ring			5	5				3.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
42	Đập Nước Chia	Đập dâng	Xã Đăk Ring			5	5				2.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
43	Đập Nước Nền	Đập dâng	Xã Đăk Ring			5	5				2.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
44	Đập Nước Room	Đập dâng	Xã Đăk Ring			5	5				3.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
45	Đập Nước Niêu	Đập dâng	Xã Đăk Ring			6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
46	Đập Nước Sao	Đập dâng	Xã Đăk Ring			6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
47	Đập Măng Ruông	Đập dâng	Xã Đăk Ring			6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
48	Đập Nước Ngang	Đập dâng	Xã Đăk Ring			36	36				7.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
49	Đập Nước Tôm	Đập dâng	Xã Đăk Rìng			8	8				1.600	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
50	Đập Nước Brô	Đập dâng	Xã Đăk Rìng			5	5				3.000	Xây dựng đập và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
51	Đập Nước Đen	Đập dâng	Xã Đăk Rìng			5	5				2.400	Xây dựng đập và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
52	Đập Nước Cai	Đập dâng	Xã Đăk Rìng			5	5				2.400	Xây dựng đập và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
53	Đập Nước Ly	Đập dâng	Xã Đăk Rìng			5	5				2.400	Xây dựng đập và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
54	Đập Nước Ka Rên	Đập dâng	Xã Bờ Ê			10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
55	Đập Nước Răng	Đập dâng	Xã Bờ Ê			10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
56	Đập Nước Hrug	Đập dâng	Xã Bờ Ê			10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
57	Đập K Oa	Đập dâng	Xã Bờ Ê			30	30				6.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
58	Đập Nước Kroang	Đập dâng	Xã Bờ Ê			20	20				4.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
59	Đập Greo	Đập dâng	Xã Bờ Ê			5	5				1.000	Xây dựng đập và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
60	Đập Nước Diêu	Đập dâng	Xã Bờ Ê			10	10				2.000	Xây dựng đập và kênh mương	2021-2025	Bổ sung
61	Đập Kvang	Đập dâng	Xã Hiếu			8	8				1.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
62	Đập Đăk Lean	Đập dâng	Xã Hiếu			12	12				2.400		2021-2025	Bổ sung
63	Đập Đăk Bao- Đăk Lai	Đập dâng	Xã Đăk Nền			6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
VII	Huyện Kon Rẫy					2.250	351	1.899			450.000		2021-2025	

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
a	Giai đoạn 2018-2020					2.000	200	1.800		35.000	400.000			
1	Hồ chứa Đăk PoKei	Hồ chứa	Xã Đăk Ruồng	569.025	1.600.434	2.000	200	1.800		35.000	400.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2018-2020	QĐ số 548/QĐ-UBND
b	Giai đoạn 2021-2025					250	151	99			50.000			
1	Hồ Ông Dân	Đập dâng	Xã Tân Lập			130	70	60			26.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Đăk Giao	Hồ chứa	Xã Tân Lập	576.759	1.598.664	67	30	37			13.400	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Nước Côn, Nước Cheng	Đập dâng	Xã Đăk Kôi	14 ⁰ 39'47"	108 ⁰ 07'25"	10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đăk Pla	Đập dâng	Xã Đăk Pnê			5	5				1.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
5	Hồ Nước Mùi	Hồ chứa	Xã Đăk Tơ Lung			17	15	2			3.400	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
6	Đập Nước Chuông	Đập dâng	Xã Đăk Kôi			5	5				1.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
7	Đập thôn 9	Đập dâng	Xã Đăk Tơ Re			5	5				1.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Nước Năng	Đập dâng	Xã Đăk Kôi			11	11				2.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
VIII	Huyện Đăk Glai					993	819	150	24		184.900			
a	Giai đoạn 2018-2020													
b	Giai đoạn 2021-2025					993	819	150	24		184.900			
1	Đập Đăk Blô III	Đập dâng	Xã Đăk Blô	15°14'31.14"N	107°40'29.21"E	90	90				18.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
2	Đập Đăk Pru	Đập dâng	Xã Đăk Nhoong	15° 3'1.07"N	107°40'22.59"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
3	Đập Tu Ha	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 6'32.96"N	107°58'25.34"E	10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Tu Răng	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 7'19.56"N	107°57'12.59"E	13	13				2.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Xa Úa	Đập dâng	Xã Mường Hoang	15° 5'21.14"N	107°56'50.16"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Đăk Trốt	Đập dâng	Xã Đăk Kroong	15°02'01"	107°41'03"	110	60	50			22.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
7	Đập Đăk Brối	Đập dâng	Xã Đăk Kroong	15° 2'59.21"N	107°42'3.08"E	55	55				11.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
8	Đập Đăk Năng		TT Đăk Glei	15° 3'52.12"N	107°44'5.27"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
9	Đập Dục Lang	Đập dâng	Xã Đăk Long			172	172				34.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
10	Đập Đăk Bút	Đập dâng	Xã Đăk Blô	15°13'20.55"N	107°39'44.55"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
11	Đập Đăk Lút II	Đập dâng	Xã Đăk Nhoong	15° 3'17.91"N	107°40'20.29"E	7	7				1.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
12	Đập Tong Lang	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 5'52.06"N	107°56'0.64"E	15	15				3.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
13	Đập Tân Lập	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 4'20.01"N	107°56'2.02"E	8	8				1.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
14	Đập Ni Róoc	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 4'34.59"N	107°55'10.63"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
15	Đập Đăk Tua	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 4'2.86"N	107°55'7.11"E	5	5				1.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
16	Đập Đăk Lút	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 3'45.17"N	107°55'0.68"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
17	Đập Đăk Rang	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 3'37.43"N	107°55'14.76"E	7	7				1.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
18	Đập Đăk Nai	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 4'14.55"N	107°55'40.70"E	5	5				1.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
19	Đập Mô Tum	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 3'8.60"N	107°55'29.31"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
20	Đập Đăk Ước	Đập dâng	Xã Ngọc Linh	15° 3'54.03"N	107°55'39.30"E	8	8				1.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
21	Đập Đăk Môm	Đập dâng	Xã Mường Hoong	15° 6'41.21"N	107°57'59.58"E	45	45				9.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
22	Đập Long Tỏi	Đập dâng	Xã Mường Hoong	15° 6'18.47"N	107°57'26.99"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
23	Đập Đăk Rúi	Đập dâng	Xã Xốp	15° 5'9.52"N	107°49'29.07"E	64	64				12.800	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ 482
24	Đập Đồng Sông 1,2	Đập dâng	Xã Xốp	15° 8'42.56"N	107°47'1.71"E	9	9				1.800	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
25	Đập Đăk Đà	Đập dâng	Xã Xốp	15° 8'34.10"N	107°46'48.44"E	7	7				1.400	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
26	Đập Đăk Chu	Đập dâng	TT Đăk Gle	15° 3'24.04"N	107°43'20.04"E	8	8				1.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
27	Đập Đăk Nôi	Đập dâng	TT Đăk Gle	15° 4'9.64"N	107°43'10.50"E	23	23				4.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
28	Đập Đăk Ta Mãi 1	Đập dâng	Xã Choong	15°11'41.08"N	107°50'44.54"E	10	10				2.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
29	Đập Đăk Rơ Nét	Đập dâng	Xã Choong	15° 9'25.59"N	107°49'18.20"E	274	150	100	24		41.100	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
IX	Thành phố Kon Tum					193	143	50			38.600			
a	Giai đoạn 2018-2020													
b	Giai đoạn 2021-2025					193	143	50			38.600			
1	Đập Đăk Blai	Đập dâng	Xã Chư Hreng	14°17'50.47"N	108° 1'39.46"E	24	24				4.800	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
2	Đập Klâu Ngo	Đập dâng	Xã Ia Chim	14°18'37.10"N	107°55'4.41"E	25	25				5.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
3	Đập Đăk Cóp	Đập dâng	Xã Ngok Bay	14°23'29.36"N	107°56'4.99"E	6	6				1.200	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
4	Đập Đing Ja	Đập dâng	Xã Ngok Bay	14°22'57.35"N	107°56'8.13"E	8	8				1.600	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
5	Đập Plei Weh	Đập dâng	Xã Ia Chim	14°17'28.54"N	107°52'57.19"E	30	30				6.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
6	Đập Klâu Klah	Đập dâng	Xã Ya Chim	14°18'10.81"N	107°53'26.00"E	20	20				4.000	Xây dựng đập dâng & hệ thống kênh tưới	2021-2025	Bổ sung
7	Hồ chứa Kon Pơ Lang	Hồ chứa	Xã Đăk Blá	14°24'29.72"N	108° 3'27.23"E	80	30	50			16.000	Xây dựng hồ chứa & hệ thống kênh tưới	2021-2025	QĐ số 482
X	Huyện IA H'DRAI					1.940	450	1.290	200	24.900	548.029			
a	Giai đoạn 2018-2020					915	150	765		3.450	330.029			
1	Hồ chứa nước Ya Hiur	Hồ chứa	Xã Ya Toi	501.043	1.553.312	900	150	750		2.700	325.000		2018-2020	QĐ số 725
2	Hồ chứa nước số 1 trung tâm hành chính huyện	Hồ chứa	Xã Ya Toi	494.997	1.562.909	15		15		750	5.029		2018-2020	Tờ trình số 221/TTr-UBND
b	Giai đoạn 2021-2025					1.025	300	525	200	21.450	218.000			
1	Hồ chứa nước Sê San 4	Hồ chứa	Xã Ya Toi	511.423	1.557.147	50	15	25	10		10.000		2021-2025	QĐ số 725
2	Hồ chứa nước Suối Đà	Hồ chứa	Xã Ya Dom	497.416	1.559.846	70	21	35	14		14.000		2021-2025	QĐ số 725

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
3	Hồ chứa nước Suối Cát	Hồ chứa	Xã Ya Dom	495.256	1.565.408	60	18	30	12		12.000		2021-2025	QĐ số 725
4	Hồ chứa nước Suối Cọp 1 và 2	Hồ chứa	Xã Ya Dom	496.589	1.570.236	80	24	40	16	13.000	16.000		2021-2025	QĐ số 725
5	Hồ chứa nước Ya Ho	Hồ chứa	Xã Ya Dom	497.555	1.580.183	200	60	100	40	500	40.000		2021-2025	QĐ số 725
6	Hồ chứa nước Làng Thanh Niên	Hồ chứa	Xã Ya Dom	493.457	1.579.762	100	30	50	20	500	20.000		2021-2025	QĐ số 725
7	Hồ chứa nước Ya Dal	Hồ chứa	Xã Ya Dal	487.520	1.549.349	50	15	25	10	1.500	10.000		2021-2025	QĐ số 725
8	Hồ chứa nước xã IV	Hồ chứa	Xã Ya Dal	489.152	1.552.630	30	9	15	6	1.000	6.000		2021-2025	QĐ số 725
9	Hồ chứa nước Suối Lau	Hồ chứa	Xã Ya Dal	490.003	1.565.109	160	48	80	32	1.000	32.000		2021-2025	QĐ số 1186
10	Hồ chứa nước Xóm Bom	Hồ chứa	Xã Ya Dal	497.092	1.554.773	50	15	25	10		10.000		2021-2025	QĐ số 1186
11	Hồ chứa nước Suối Ia Toi	Hồ chứa	Xã Ya Toi	509.989	1.559.547	50	15	25	10	700	10.000		2021-2025	QĐ số 1186
12	Hồ chứa nước Suối Ia Dom	Hồ chứa	Xã Ya Dom	499.643	1.571.502	10	3	5	2	1.000	2.000		2021-2025	QĐ số 1186
13	Thủy lợi thôn 5, CN716	Hồ chứa	Xã Ya Dal	492.259	1.566.527	30	9	15	6		6.000		2021-2025	QĐ số 1186
14	Hồ chứa nước thôn 3, xã Ya Dal	Hồ chứa	Xã Ya Dal	492.247	1.567.796	15		15		1.500	3.000		2021-2025	Tờ trình số 221/TTr-UBND, của UBND huyện Ia H'Drai
15	Hồ chứa nước Suối Trung đoàn	Hồ chứa	Xã Ya Dal	486.845	1.561.692	30	9	15	6		6.000		2021-2025	UBND huyện Ia H'Drai đề xuất bổ sung
16	Hồ thủy lợi thôn 2	Hồ chứa	Xã Ya Dal	489.650	1.550.739	30	9	15	6		6.000		2021-2025	UBND huyện Ia H'Drai đề xuất bổ sung
17	Hồ chứa nước số 2 trung tâm hành chính huyện	Hồ chứa	Xã Ya Toi	495.121	1.560.657	10		10		750	15.000		2021-2025	Tờ trình số 221/TTr-UBND, của UBND huyện Ia H'Drai
Tổng cộng						9.537	14.189	5.094	334	59.900	1.923.529			

TT	Tên công trình	Loại công trình	Địa điểm XD	Tọa độ		Diện tích tưới thiết kế (ha)					Kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Giải pháp công trình	Giai đoạn thực hiện	Ghi chú
				X	Y	Tổng	Lúa	Cây công nghiệp	Cây trồng khác	Cấp nước sinh hoạt (người)				
	Cộng giai đoạn 2018-2020					3.026	461	2.565		38.450	753.229			
	Cộng giai đoạn 2021-2025					6.511	3.648	2.529	334	21.450	1.170.300			

Phụ lục 3
TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH TIÊU NỘI ĐỒNG ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ NÂNG CẤP,
XÂY MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)	Diện tích tiêu tăng thêm		Giải pháp, quy mô	Kinh phí (triệu đồng)
				Động lực	Tự chảy		
1	Hệ thống kênh tiêu Đăk Tia	Xã Đoàn Kết, TP Kon Tum	110		110	Nâng cấp, sửa chữa	3.500
2	Hệ thống kênh tiêu Ya Bang Thượng	Xã Hòa Bình, TP Kon Tum	335		335	Nâng cấp, sửa chữa	4.000
3	HT kênh tiêu Kon Trang Kla, Bà Tri	Xã Đăk La, Đăk Hà	220		220	Nâng cấp, sửa chữa	6.000
4	Hệ thống tiêu Đăk Hơ Niêng	Xã Bờ Y, Ngọc Hồi	300		300	Nâng cấp, sửa chữa	4.500
5	Hệ thống tiêu hồ Đăk Uy	TT Đăk Hà	3.000		3.000	Nâng cấp, sửa chữa	7.500
6	Hệ thống kênh tiêu các công trình thủy lợi xã Đăk La, Đăk Hà	Xã Đăk La, Đăk Hà	280		280	Xây mới (kênh cấp 3)	30.000
TỔNG CỘNG			4.245		4.245		55.500

Phụ lục 4

**TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH KÈ BẢO VỆ BỜ ĐỀ XUẤT ĐẦU TƯ NÂNG CẤP, XÂY MỚI TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Sông, suối	Chiều dài (km)	Giải pháp thiết kế	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
A	GIAI ĐOẠN 2021-2025						
I	Huyện Đắk Tô						
1	Kè bờ sông Đắk Tô Kan	TT Đắk Tô	Đắk Tô Kan	3	Kè mái BTCT	19.100	Đã phê duyệt dự án đầu tư
2	Kè bờ suối cầu sập	TT Đắk Tô	Cầu sập	0	Kè mái BTCT	1.700	QĐ 482
3	Kè chống sạt lở khu dân cư khối 5	TT Đắk Tô	Hồ Sen	1	Kè mái BTCT	3.000	QĐ 482
II	Huyện Đắk Hà						
1	Kè chống sạt lở sông Đắk Pxi	Huyện Đắk Hà	Sông	5	Kè mái BTCT	30.000	QĐ 482
2	Kè suối Đắk Ui	Thị trấn Đắk Hà	Suối	3	Kè mái BTCT	9.000	QĐ 482
III	Huyện Sa Thầy						
1	Kè chỉnh trị suối Đắk Sĩa đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa, TT Sa Thầy	Sa Nhơn, Sa Nghĩa, TT Sa Thầy	Suối	7	Kè mái BTCT	42.000	Đã phê duyệt dự án đầu tư
2	Kè thôn Tam An	Sa Sơn	Suối	3	Kè mái BTCT	18.000	QĐ 482
IV	Huyện Ngọc Hồi						
1	Kè đoạn 1 (thôn Ja Tun-Đắk Sút)	Đắk Ang	Sông PôKô	3	Kè mái BTCT	20.000	QĐ 482
2	Kè đoạn 2 (thôn Đắk Sút)	Đắk Ang	Sông PôKô	4	Kè mái BTCT	28.000	QĐ 482
3	Kè đoạn 3 (thôn Nông Nội)	Đắk Nông	Sông PôKô	3	Kè mái BTCT	24.000	QĐ 482
4	Kè khu vực thôn Đắk Blai	Đắk Ang	Sông PôKô	3	Kè mái BTCT	24.000	QĐ 482
5	Kè khu vực thôn thôn 5-6	TT PleiKần	Sông PôKô	2	Kè mái BTCT	16.000	QĐ 482
6	Kè tuyến sông PôKô	Các xã, thị trấn	sông PôKô	4	Kè mái BTCT	29.600	QĐ 482
V	Huyện Kon Rẫy						
1	Kè bảo vệ khu dân cư (Thôn 1-7)	TT Đắk Rve	Đắk NPe	6	Kè mái BTCT	36.000	QĐ 482
2	Kè bảo vệ thôn 5 – thôn 6	Xã Tân Lập	Đắk Pne	3	Kè mái BTCT	18.000	QĐ 482
3	Kè bảo vệ khu dân cư trung tâm Đắk Ruồng – Tân Lập	Đắk Ruồng – Tân Lập	Đắk A Kôi	4	Kè mái BTCT	24.000	Đã phê duyệt dự án đầu tư
4	Kè chống sạt lở	Thôn 1 xã Đắk Tơ Lung	Đắk A Kôi	2	Kè mái BTCT	12.000	QĐ 482
5	Kè chống sạt lở	Thôn 1 xã Đắk Kôi	Đắk A Kôi	3	Kè mái BTCT	18.000	QĐ 482
6	Kè chống sạt lở	Thôn 2 xã Đắk Pne	Đắk Pne	4	Kè mái BTCT	24.000	QĐ 482
7	Kè chống sạt lở	Thôn 10 xã Đắk Ruồng	Đắk Blà	3	Kè mái BTCT	18.000	QĐ 482
8	Kè chống sạt lở	Cầu 23 đến thôn 12 xã Đắk Tô Re	Đắk Blà	5	Kè mái BTCT	30.000	QĐ 482

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Sông, suối	Chiều dài (km)	Giải pháp thiết kế	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
9	Kè chống sạt lở	Thôn 7 – thôn 9 xã Đăk Kôi	Đăk A Kôi	3	Kè mái BTCT	18.000	QĐ 482
VI	Thành phố Kon Tum						
1	Dự án kè chống sạt lở dọc suối Hnor	Phường Lê Lợi	Suối Hnor	2	Kè mái BTCT	20.000	QĐ 482
2	Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Bla		Sông ĐăkBla	5	Kè mái BTCT	400.000	Đã phê duyệt TKBVTC
	TỔNG CỘNG			79		882.400	